

THỰC TRẠNG BỆNH RĂNG CỦA HỌC SINH, SINH VIÊN TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ TỈNH HÀ NAM NĂM 2010

TRẦN ĐẮC PHU, TRẦN VĂN ĐÀN

TÓM TẮT

Do điều kiện kinh tế khó khăn, cùng với ảnh hưởng của thói quen ăn uống thiếu khoa học, do đó kiến thức, thực hành về chăm sóc răng của người dân Việt Nam còn hạn chế nên tỷ lệ người mắc các bệnh răng chiếm tỷ lệ cao và có chiều hướng tăng dần theo tuổi.

Với nghiên cứu theo phương pháp mô tả cắt ngang với cỡ mẫu 459 học sinh, sinh viên (HS,SV) của Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Hà Nam được khám phát hiện bệnh răng trong năm 2010 nhằm xác định tỷ lệ bệnh, giúp nhà trường đưa ra các biện pháp dự phòng

và điều trị để giảm tỷ lệ mắc bệnh răng ở các em HS,SV. Kết quả cho thấy tỷ lệ mắc các bệnh về răng của HS,SV nhà trường là 78,9%, trong đó bệnh sâu răng là 71,9%; Tỷ lệ bệnh quanh răng là 78,7% trong đó tỷ lệ viêm lợi là 9,2% và tỷ lệ có cao răng là 69,5%.

Từ khóa: chăm sóc răng.

ĐẶT VẤN ĐỀ

Việt Nam là một nước đang phát triển, điều kiện kinh tế khó khăn, kiến thức, thực hành về chăm sóc răng miệng của người dân còn hạn chế. Trong khi đó

do ảnh hưởng của thói quen ăn uống thiếu khoa học, có nhiều thức ăn, đồ uống là nguyên nhân gây các bệnh răng (*thường gặp là sâu răng và viêm quanh răng*), nên tỷ lệ người mắc bệnh răng chiếm tỷ lệ cao và có chiều hướng tăng dần theo tuổi.

Việc khám phát hiện để áp dụng các biện pháp dự phòng, điều trị cũng như tuyên truyền, giáo dục thay đổi hành vi nhằm giảm tỷ lệ bệnh răng cho các em HS,SV ở độ tuổi thuộc hệ thống các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp là rất cần thiết và có hiệu quả tích cực vì ở độ tuổi này các em rất quan tâm đến hình thức, tác phong, cử chỉ. Vì vậy chúng tôi tiến hành nghiên cứu về thực trạng bệnh răng của HS,SV Trường Cao đẳng Y tế Hà Nam, một trường có các em HS,SV chủ yếu sống ở vùng nông thôn, trước khi vào học ít được tiếp cận với dịch vụ chăm sóc răng miệng hoàn hảo.

Mục tiêu nghiên cứu

Xác định tỷ lệ mắc các bệnh về răng ở học sinh, sinh viên Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Hà Nam năm 2010 làm cơ sở giúp nhà trường đưa ra các biện pháp dự phòng và điều trị nhằm giảm tỷ lệ mắc bệnh răng cho các em HS,SV.

ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là HS,SV đang học hệ tập trung tại Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Hà Nam được khám phát hiện một số bệnh phổ biến về răng. Nghiên cứu được thiết kế theo phương pháp dịch tễ học mô tả với cuộc điều tra cắt ngang, xác định tỷ lệ mắc các bệnh về răng. Chọn mẫu theo công thức:

$$n = Z^2 \frac{p.q}{d^2}$$

Tổng số HS,SV được khám là 459 học sinh. Khám phát hiện tỷ lệ học sinh, sinh viên mắc bệnh về răng theo quy trình của Viện Răng Hàm Mặt Việt Nam và các tiêu chuẩn chẩn đoán bệnh răng miệng của Tổ chức Y tế thế giới.

KẾT QUẢ VÀ BÀN LUẬN

1. Bảng 1. Đối tượng nghiên cứu theo tuổi và giới

Tuổi \ Giới	Nam		Nữ		Chung	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
18 - 20	46	39,3	196	57,3	242	52,7
21 - 25	71	60,7	146	42,7	217	47,3
Tổng	117	25,5	342	74,5	459	100

Trong tổng số 459 HS,SV được khám có 74,5% là nữ. Độ tuổi từ 18-20 chiếm 52,7% và độ từ 21-25 là 47,3%.

Bảng 2. Tỷ lệ mắc các bệnh về răng theo nhóm tuổi và giới

Nhóm tuổi	Nam (1)			Nữ (2)			Chung			p
	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	
18-20 (3)	46	38	82,6	196	151	77,0	242	189	78,0	p(3,4) > 0,05
21-25 (4)	71	61	85,9	146	112	76,7	217	173	79,7	
Tổng số	117	99	84,6	342	263	76,9	459	362	78,9	p(1,2) > 0,05

Kết quả bảng 2 cho thấy tỷ lệ mắc các bệnh về răng ở HS,SV của Trường cao đẳng Y tế Hà Nam là tương đối cao (78,9%). Tuy vậy kết quả nghiên cứu này thấp hơn kết quả điều tra sức khỏe răng miệng toàn quốc năm 2001 (94%) của Trần Văn Trường, Lâm Ngọc ẩn và Trịnh Định Hải. Vấn đề này có thể được giải thích Việt Nam đã trải qua một thời kỳ triển khai chương trình nha học đường nên phần nào việc chăm sóc răng miệng đã được cải thiện và tỷ lệ mắc các bệnh răng có thể giảm đi so với năm 2001. Tuy vậy kết quả nghiên cứu của chúng tôi lại cao hơn kết quả của Bùi Duy Sáu khi nghiên cứu trên đối tượng là bộ đội. Điều này cũng có thể lý giải môi trường, chế độ sinh hoạt ăn uống trong quân đội có tính kỷ luật cao hơn so với HS,SV. Xem xét kết quả mắc các bệnh về răng tỷ lệ ở nhóm tuổi 21-25 cao hơn ở nhóm tuổi 18-20 và tỷ lệ mắc bệnh răng ở nam cao hơn ở nữ tuy vậy không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 3. Tỷ lệ mắc bệnh sâu răng theo nhóm tuổi và giới

Nhóm tuổi	Nam (1)			Nữ (2)			Chung			p
	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	
18-20(3)	46	32	69,6	196	135	68,9	242	167	69,0	p(3,4) > 0,05
21-25(4)	71	57	80,3	146	106	72,6	217	163	75,1	
Tổng số	117	89	76,0	342	241	70,5	459	330	71,9	p(1,2) > 0,05

Kết quả bảng 3 cho thấy 71,9% học sinh của trường mắc bệnh sâu răng. Trong đó nhóm tuổi 18–20 tỷ lệ mắc 69,0%; nhóm tuổi 21–25 tỷ lệ mắc 75,1%. Tỷ lệ trong nghiên cứu này thấp hơn kết quả điều tra năm 2001 của Trần Văn Trường, Lâm Ngọc ẩn và Trịnh Định Hải và cũng thấy rằng phù hợp khi thấp hơn kết quả điều tra của Bùi Duy Sáu khi nghiên

cứu trên đối tượng là bộ đội (52,1%). Kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi 21-25 có tỷ lệ mắc sâu răng cao hơn độ tuổi từ 18-20 phù hợp với nhận định của Tổ chức Y tế thế giới về tỷ lệ mắc sâu răng có xu hướng tăng dần theo độ tuổi. Sự khác nhau bệnh sâu răng giữa nam và nữ không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 4. Tỷ lệ học sinh bị bệnh theo số lượng răng sâu

Số răng sâu	Nam (n=117)		Nữ (n=342)		Chung (n=459)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Sâu 1 răng	35	39,3	84	34,9	119	36,1
Sâu 2 răng	34	38,2	115	47,7	149	45,2
Sâu 3 răng	16	18,0	38	15,8	54	16,4
Sâu >= 4 răng	4	4,5	4	1,6	8	2,3
Tổng	89	76,0	241	70,5	330	71,9

Bảng 4 cho kết quả: Trong tổng số 330 học sinh bị sâu răng, tỷ lệ bị sâu 2 răng là cao nhất (45,2%) sau đó đến sâu 1 răng và có cả trường hợp sâu 4 răng trở lên.

Bảng 5. Chỉ số răng sâu, mất, trám theo giới

Chỉ số	Giới		Chung (n=459)	P
	Nam (n=117)	Nữ (n=342)		
Răng sâu (DT)	1,4	1,3	1,33	> 0,05
Răng mất (MT)	0,03	0,04	0,03	> 0,05
Răng hàn (FT)	0,03	0,03	0,03	> 0,05
Chỉ số Răng vĩnh viễn sâu, mất, trám (DMFT)	1,46	1,37	1,39	> 0,05

Kết quả bảng 5 cho thấy số trung bình răng sâu là 1,33, răng mất là 0,03, răng trám 0,03. Chỉ số răng

Bảng 8. Tỷ lệ HS,SV mắc bệnh quanh răng theo nhóm tuổi và giới

Nhóm tuổi	Nam (1)			Nữ (2)			Số mắc quanh răng chung			P
	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số khám	Số mắc	Tỷ lệ (%)	
18-20 (3)	46	35	76,1	196	151	77,0	242	186	76,9	p (3,4) > 0,05
21-25 (4)	71	58	81,7	146	118	80,8	217	176	81,1	
Tổng số	117	93	79,5	342	269	78,7	459	362	78,9	p (1,2) > 0,05

Kết quả bảng 8 cho thấy tỷ lệ mắc bệnh quanh răng tăng dần theo độ tuổi, tuy nhiên sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p > 0,05$. Kết quả cũng cho thấy tỷ lệ bệnh quanh răng trong nghiên cứu này thấp hơn so với tỷ lệ bệnh quanh răng cộng đồng năm 2001 của Trần Văn Trường và cộng sự, song tương đương với kết quả nghiên cứu của Giang Thị Thu Hà trên đối tượng là học sinh Trường Trung học Y tế tỉnh Thái Bình.

Bảng 9. Tỷ lệ vùng QR lành mạnh và bệnh lý theo tuổi

Nhóm tuổi	Số lượng	Vùng quanh răng bình thường		Viêm lợi		Cao răng	
		Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số mắc	Tỷ lệ (%)	Số mắc	Tỷ lệ (%)
18-20	242	56	23,1	15	6,2	171	70,7
21-25	217	42	19,4	27	12,4	148	68,2
Chung	459	98	21,3	42	9,2	319	69,5
p		> 0,05		< 0,05		> 0,05	

sâu, mất, trám của nam cao hơn của nữ, tuy vậy sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

Bảng 6. Chỉ số răng sâu, mất, trám theo nhóm tuổi

Chỉ số Tuổi	Răng sâu	Răng mất	Răng hàn	Răng vĩnh viễn sâu, mất, trám
18 - 20	1,28	0,02	0,02	1,32
21 - 25	1,38	0,04	0,04	1,46

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy chỉ số răng sâu được điều trị qua chỉ số răng được hàn là rất thấp. Vì vậy công tác tuyên truyền giáo dục cho HS,SV chủ động đi khám răng định kỳ là cần thiết nhằm phát hiện và điều trị kịp thời các bệnh về răng cho HS,SV.

Bảng 7. Tỷ lệ HS,SV bị các biến chứng của sâu răng

Biến chứng	Nam (n=89)		Nữ (n=241)		Chung (n=330)	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Răng viêm tuỷ	5	5,6	19	7,9	24	7,3
Viêm quanh cuống	3	3,4	11	4,6	14	4,2
Chỉ còn chân răng	5	5,6	22	9,2	27	8,2
Tổng	13	14,6	52	21,6	65	19,7

Kết quả bảng 7 cho thấy trong tổng số 330 học sinh sâu răng có 65 em bị biến chứng chiếm tỷ lệ 19,7%. Trong đó răng viêm tuỷ 7,3%, răng viêm quanh cuống 4,2% và chỉ còn chân răng chiếm tỷ lệ 8,2%; sâu răng không biến chứng là 80,3%.

Kết quả bảng 9 cho thấy 78,7% tỷ lệ HS,SV có hiện tượng bệnh lý viêm lợi hoặc cao răng. Tuy nhiên không có sự khác nhau giữa các độ tuổi 18-20 và 21-25.

Bảng 10. Nhu cầu chăm sóc, điều trị bệnh răng miệng của HS,SV

Nhu cầu điều trị	Nam (n=117)		Nữ (n=342)		Chung (n=459)	
	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)	SL	Tỷ lệ (%)
Không	25	21,4	73	21,3	98	21,3
Hướng dẫn vệ sinh răng miệng	10	8,5	32	9,4	42	9,2
Hướng dẫn vệ sinh răng miệng và lấy cao răng	82	70,1	237	69,3	319	69,5

Bảng 10 cho thấy tỷ lệ HS,SV không cần điều trị 21,3%. Tỷ lệ HS,SV cần hướng dẫn vệ sinh răng miệng không phải điều trị 9,2%. Tỷ lệ HS,SV cần được hướng dẫn vệ sinh răng miệng và lấy cao răng là 69,5%. Điều này hướng cho nhà trường có kế

hoạch chủ động triển khai các hoạt động điều trị giáo dục cho HS,SV biết cách tự thực hiện các biện pháp dự phòng.

KẾT LUẬN

- Tỷ lệ mắc các bệnh về răng của HS,SV Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Hà Nam năm 2010 là 78,9% trong đó tỷ lệ ở nam là 84,6% và ở nữ là 76,9%.

- Tỷ lệ mắc bệnh sâu răng là 71,9%; trong đó ở nam là 76,0% và ở nữ là 70,5%.

- Chỉ số sâu, mất, trám răng là 1,39; trong đó răng sâu là 1,33, răng mất là 0,03 và răng hàn là 0,03.

Tỷ lệ biến chứng của sâu răng là 19,7% trong đó răng viêm tủy 7,3%, răng viêm cuống 4,2% và chỉ còn chân răng 8,2%.

- Tỷ lệ bệnh quanh răng là 78,9%; trong đó ở nam 79,5% và nữ 78,7%.

- Chỉ số bệnh quanh răng của cộng đồng: vùng quanh răng lành mạnh là 21,3%, viêm lợi là 9,2%; cao răng là 69,5%.

- Chỉ số nhu cầu điều trị bệnh quanh răng cộng đồng: hướng dẫn vệ sinh răng miệng là 9,2%; hướng dẫn vệ sinh răng miệng và lấy cao răng 69,5%.

KIẾN NGHỊ

Các trường cao đẳng và trung học nói chung và Trường Cao đẳng Y tế tỉnh Hà Nam nói riêng cần tăng cường các hoạt động tuyên truyền, giáo dục dự phòng bệnh răng cho các em HS,SV, tổ chức khám định kỳ nhằm phát hiện sớm các bệnh về răng cho các em HS,SV đồng thời có kế hoạch điều trị tích cực cho các em đã mắc bệnh và các biến chứng của bệnh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Giang Thị Thu Hà (2008), *Nghiên cứu thực trạng mắc bệnh răng miệng và một số yếu tố liên quan ở học sinh trường Trung học Y tế Thái Bình*, Luận văn Thạc sỹ Y học chuyên ngành Y tế công cộng, Trường Đại học Y Thái Bình.

2. Bùi Duy Sáu (2002), *Nhận xét tình hình bệnh răng miệng ở một số đơn vị khu vực phía bắc*, Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học chuyên ngành Răng hàm mặt và tạo hình toàn quân 2004, tập 303, tháng 10/2004. Bệnh viện TW Quân đội 108, tr 89-95.

3. Trần Văn Trường, Lâm Ngọc ấn, Trịnh Đình Hải (2002), *Điều tra sức khoẻ răng miệng toàn quốc*, Nhà xuất bản Y học Hà Nội.

4. WHO (1997), *Phòng ngừa bệnh răng miệng, Tài liệu hướng dẫn cán bộ quản lý sức khoẻ răng miệng*, Tài liệu dịch (ấn phẩm lần 2), toàn văn.